

Số: 54/2024/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 14 cây trồng (Mận bản địa; Na thái; Hành lầy củ; Tỏi lầy củ; Húng quế; Húng chanh; Tía tô; Thì là; Rau mùi; Mướp đắng rừng; Mã đề; Bạc hà; Cà gai leo; Thanh cao hoa vàng) và 02 vật nuôi (Hươu sao; Ốc bươu) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; Khoản 3 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý; Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 277/TTr-SNN ngày 04 tháng 12 năm 2024; thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 533/BC-STP ngày 03 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 14 cây trồng (gồm: Mận bản địa, Na thái, Hành lầy củ, Tỏi lầy củ, Húng quế, Húng chanh, Tía tô, Thì là, Rau mùi, Mướp đắng rừng, Mã đề, Bạc hà, Cà gai leo, Thanh cao hoa vàng) và 02 vật nuôi (Hươu sao; Ốc bươu) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Đối tượng áp dụng: Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành theo Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, các hoạt động khuyến nông địa phương và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, hoạt động sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 14 cây trồng và 02 vật nuôi

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 14 cây trồng được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này, gồm: Mận bản địa; Na thái; Hành lầy củ; Tỏi lầy củ; Húng quế; Húng chanh; Tía tô; Thì là; Rau mùi; Mướp đắng rừng; Mã đề; Bạc hà; Cà gai leo; Thanh cao hoa vàng.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 02 vật nuôi được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này, gồm: Hươu sao; Ốc bươu.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về danh mục, định mức kinh tế - kỹ thuật thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Lao động TB và XH;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT và TH tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng KT;
- Lưu: VT (Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

Phụ lục số 01**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MỘT SỐ CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(MẬN BẢN ĐỊA, NA THÁI, HÀNH LÁY CỬ, TỎI LÁY CỬ, HÚNG
QUẾ, HÚNG CHANH, TÍA TÔ, THÌ LÀ, RAU MÙI, MƯỚP ĐẰNG
RỪNG, MÃ ĐÈ, BẠC HÀ, CÀ GAI LEO, THANH CAO HOA VÀNG)**

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	TRỒNG, THÂM CANH CÂY MẬN BẢN ĐỊA			
1	Trồng mới cây Mận bản địa			
1.1	Công lao động			
a	Công lao động trực tiếp sản xuất			
-	Vệ sinh vườn	Công/ha	5	
-	Đào hố, bón phân	Công/ha	16	
-	Trồng, trồng dặm	Công/ha	12	
-	Làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh hại giai đoạn kiến thiết cơ bản	Công/ha	70	
	+ Năm thứ nhất	Công/ha	14	
	+ Năm thứ hai	Công/ha	28	
	+ Năm thứ ba	Công/ha	28	
b	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5 ha/người/năm
1.2	Định mức giống, vật tư			
a	Giống	Cây/ha	440	Cây giống: tuổi cây trên 4 tháng sau ghép; chiều dài cành ghép 35-40cm; không sâu bệnh, không cụt ngọn
-	Trồng mới	Cây/ha	400	
-	Trồng dặm	Cây/ha	40	
b	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Trồng và chăm sóc năm thứ nhất			
	+ Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	10.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	+ Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	120	
	+ Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	130	
	+ Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	200	
	+ Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	1.000	
-	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>			
	+ Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	10.000	
	+ Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	120	
	+ Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	118	
	+ Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	185	
	+ Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	1.000	
-	<i>Chăm sóc năm thứ ba</i>			
	+ Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	10.000	
	+ Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	120	
	+ Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	118	
	+ Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	185	
	+ Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	1.000	
2	Thâm canh, cải tạo cây Mận bản địa			Tính cho 1 năm thâm canh
2.1	Định mức lao động			
a	Công lao động trực tiếp sản xuất			
-	Tỉa cành	Công/ha	14	
-	Làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh hại	Công/ha	37	
-	Thu hái, vận chuyển	Công/ha	28	
b	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5 ha/người/năm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2.2	<i>Định mức giống, vật tư</i>			
-	Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	15.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	184	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	192	
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	186	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	2.000	
II	TRỒNG, THÂM CANH CÂY NA THÁI			
1	Trồng mới cây Na thái			
1.1	<i>Công lao động</i>			
a	Công lao động trực tiếp sản xuất			
-	Vệ sinh vườn	Công/ha	5	
-	Đào hố, bón phân	Công/ha	25	
-	Trồng, trồng giặm	Công/ha	16	
-	Làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh hại giai đoạn kiến thiết cơ bản	Công/ha	70	
	+ Năm thứ nhất	Công/ha	14	
	+ Năm thứ hai	Công/ha	28	
	+ Năm thứ ba	Công/ha	28	
b	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5 ha/người/năm
1.2	<i>Định mức giống, vật tư</i>			
a	Giống	Cây/ha	875	Cây ghép, chiều dài cành ghép >30cm; không sâu bệnh, không cụt ngọn.
-	Trồng mới	Cây/ha	825	
-	Trồng giặm	Cây/ha	50	
b	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	<i>Trồng và chăm sóc năm thứ nhất</i>			
	+ Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	10.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	+ Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	230	
	+ Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	160	
	+ Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	120	
	+ Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	1.000	
-	<i>Trồng và chăm sóc năm thứ hai</i>			
	+ Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	10.000	
	+ Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	230	
	+ Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	160	
	+ Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	180	
	+ Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	1.000	
-	<i>Trồng và chăm sóc năm thứ ba</i>			
	+ Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	10.000	
	+ Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	230	
	+ Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	160	
	+ Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	180	
	+ Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	1.000	
2	Thâm canh cây Na thái			Tính cho 1 năm thâm canh
2.1	Định mức lao động			
a	Công lao động trực tiếp sản xuất			
-	Tỉa cành	Công/ha	20	
-	Làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh hại	Công/ha	55	
-	Thu hái, vận chuyển	Công/ha	28	
b	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5 ha/người/năm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2.2	<i>Định mức giống, vật tư</i>			
-	Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	15.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	300	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	240	
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	360	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	2.000	
III	TRỒNG, THÂM CANH 02 CÂY: HÀNH, TỎI LÂY CỦ			
1	Định mức lao động			
1.1	<i>Công lao động trực tiếp sản xuất</i>			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công/ha	5	
-	Cày, phay đất	Công/ha	33	
-	Làm đất, gieo ươm, chăm sóc cây giống	Công/ha	15	Áp dụng cho trường hợp trồng bằng hạt giống
-	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công/ha	20	
-	Trồng	Công/ha	28	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công/ha	42	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công/ha	30	
1.2	<i>Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật</i>	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
2	Định mức giống, vật tư			
2.1	<i>Giống</i>			
-	Trồng bằng củ giống	Kg/ha	600	
-	Trồng bằng hạt giống	Kg/ha	01	
2.2	<i>Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật</i>			
-	Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	15.000	Trường hợp trồng bằng hạt giống tính tăng thêm 10% phân chuồng hoai mục, phân
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	70	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	80	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	120	lân để bón cho ruộng giống
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	1.000	
IV	TRỒNG, THÂM CANH 05 CÂY RAU GIA VỊ: HÚNG QUẾ, HÚNG CHANH, TÍA TÔ, THÌ LÀ, MÙI			
1	Định mức lao động			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công/ha	5	
-	Cày, phay đất	Công/ha	33	
-	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công/ha	20	
-	Trồng	Công/ha	28	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công/ha	42	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công/ha	30	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật			
-	Đối với 03 cây gia vị: Húng quế, Húng chanh, Tía tô	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
-	Đối với 02 cây gia vị: Thì là, Mùi	Tháng	3	
2	Định mức giống, vật tư			
2.1	Giống			
-	Rau mùi	Kg/ha	12	Hạt giống
-	Rau Húng quế, Húng chanh	Kg/ha	0,8	
-	Rau Thì là	Kg/ha	15	
-	Rau Tía tô	Kg/ha	0,5	
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	15.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	40	
-	Phân lân nguyên chất (P205)	Kg/ha	95	
-	Phân kali nguyên chất (K20)	Kg/ha	75	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	1.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
V	TRỒNG, THÂM CANH CÂY MƯÓP ĐẰNG RỪNG			
1	Định mức lao động			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công/ha	5	
-	Cày, phay đất	Công/ha	33	
-	Rạch hàng, cuốc hốc, bón phân lót	Công/ha	20	
-	Trồng	Công/ha	15	
-	Làm giàn	Công/ha	28	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công/ha	42	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công/ha	30	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
2	Định mức giống, vật tư			
2.1	Vật tư làm giàn			
-	Cọc đứng làm giàn	Cọc/ha	2.100	Cọc bằng gỗ đường kính >12cm (cọc tre đường kính >10cm); dài 2,8 – 3,0m
-	Cây làm giàn	Cây/ha	22.500	Cây tre, nứa, ... đường kính > 5cm; dài > 3,5m
2.2	Giống	Kg/ha	02	Hạt giống
2.3	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	15.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	140	
-	Phân lân nguyên chất (P205)	Kg/ha	60	
-	Phân kali nguyên chất (K20)	Kg/ha	175	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	1.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
VI	TRỒNG, THÂM CANH CÂY MÃ ĐÈ			
1	Định mức lao động			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công/ha	5	
-	Cày, phay đất	Công/ha	33	
-	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công/ha	20	
-	Trồng	Công/ha	28	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công/ha	70	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công/ha	30	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
2	Định mức giống, vật tư			
2.1	Giống	Kg/ha	0,25	Hạt giống
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	10.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	165	
-	Phân lân nguyên chất (P205)	Kg/ha	65	
-	Phân kali nguyên chất (K20)	Kg/ha	120	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	2.000	
VII	TRỒNG, THÂM CANH CÂY BẠC HÀ			
1	Định mức lao động			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công/ha	5	
-	Cày, phay đất	Công/ha	33	
-	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công/ha	20	
-	Trồng	Công/ha	28	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công/ha	42	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công/ha	30	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
2	Định mức giống, vật tư			
2.1	Giống	Kg/ha	1.450	Dây (hom) giống; Mầm giống khoẻ, không sâu bệnh
-	Trồng mới	Kg/ha	1.300	
-	Trồng dặm	Kg/ha	150	
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	15.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	125	
-	Phân lân nguyên chất (P205)	Kg/ha	35	
-	Phân kali nguyên chất (K20)	Kg/ha	80	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	1.000	
VIII	TRỒNG, THÂM CANH CÂY CÀ GAI LEO			
1	Định mức lao động			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công/ha	5	
-	Cày, phay đất	Công/ha	33	
-	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công/ha	20	
-	Trồng	Công/ha	28	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công/ha	70	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công/ha	30	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2	Định mức giống, vật tư			
2.1	Giống	Kg/ha	55.000	Cây giống; trên 60 ngày tuổi; chiều cao 15-20 cm; đường kính mầm 0,3-0,4 cm; cây sinh trưởng khỏe, không bị sâu bệnh hại
-	Trồng mới	Kg/ha	50.000	
-	Trồng dặm	Kg/ha	5.000	
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	10.000	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	100	
-	Phân lân nguyên chất (P205)	Kg/ha	75	
-	Phân kali nguyên chất (K20)	Kg/ha	60	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	2.000	
IX	TRỒNG, THÂM CANH CÂY THANH CAO HOA VÀNG			
1	Định mức lao động			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công/ha	5	
-	Cày, phay đất	Công/ha	33	
-	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công/ha	20	
-	Trồng	Công/ha	28	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công/ha	70	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công/ha	30	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
2	Định mức giống, vật tư			
2.1	Giống	Kg/ha	0,15	Hạt giống
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	Kg/ha	15.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	140	
-	Phân lân nguyên chất (P205)	Kg/ha	60	
-	Phân kali nguyên chất (K20)	Kg/ha	30	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng/ha	1.000	

Phụ lục số 02

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ VẬT NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (HƯƠNG SAO; ỐC BƯƠU)

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. CON HƯƠNG SAO

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Định mức về con giống			
1.1	Tiêu chuẩn con giống			- Con giống có lý lịch rõ ràng - Hương giống có ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không bệnh tật, dị tật. - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở
1.2	Hương dục			
1.2.1	Khối lượng nhung khai thác			
-	Nhung ló ban đầu	Kg	0,2 - 0,5	Năng suất nhung ló ban đầu đạt khoảng 0,2 - 0,5kg.
-	Nhung bắt đầu khai thác từ lần 1	Kg/lần	$\geq 0,5$	Nhung bắt đầu khai thác từ lần 1 đạt $\geq 0,5$ kg/lần.
1.2.2	Giai đoạn 12 - 18 tháng	kg	25 - ≥ 30 kg	Khối lượng đạt
1.2.3	Giai đoạn 19 - 24 tháng	kg	35 - ≥ 50 kg	Khối lượng đạt
1.2.4	Giai đoạn ≥ 25 tháng	kg	55 - ≥ 65 kg	Khối lượng đạt trở lên
1.3	Hương cái sinh sản			
1.3.1	Giai đoạn 12 - 18 tháng	kg	20 - ≥ 25 kg	Khối lượng đạt trở lên
1.3.2	Giai đoạn 19 - 24 tháng	kg	30 - ≥ 40 kg	Khối lượng đạt trở lên
1.3.3	Giai đoạn ≥ 25 tháng	kg	≥ 45	Khối lượng đạt trở lên
1.3.4	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	18 - 24	Khối lượng phối giống lần đầu đạt 25 - 40 kg trở lên
2	Định mức vật tư			
2.1	Thức ăn			

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2.1.1	<i>Giai đoạn từ 12 - 18 tháng tuổi</i>			
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	3-5	
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,2 - 0,5	
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đá, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	
2.1.2	<i>Giai đoạn từ 19 - 24 tháng tuổi</i>			
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	7-9	
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,4 - 0,8	
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đá, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	
2.1.3	<i>Giai đoạn từ 25 - 36 tháng tuổi</i>			
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	9-11	
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,5 - 1,0	
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đá, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	
2.2	Vắc xin	Liều/con/năm	02	Lở mồm long móng
2.3	Hóa chất khử trùng	Lít/con/năm	10	Dung dịch pha loãng theo quy định
2.4	Chuồng trại	m ²	5-6	
3	Công lao động	Con/Công	35-40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật

II. CON ỐC BƯƠU

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Định mức lao động			
	Công lao động	Công	30	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (30 công/1000m ² /vụ)
2	Định mức ao			
	Diện tích ao nuôi	m ²	≥ 1.000	- Ao có nguồn nước cấp, thoát thuận lợi, không bị ô nhiễm, mực nước 0,8 - 1,0 m, bờ ao chắc chắn, cao hơn mức nước

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
				tối thiểu 0,5 m, bờ ao sạch sẽ, có biện pháp ngăn, chặn chuột. - Ao được cải tạo đúng quy trình kỹ thuật (vét bùn, bón vôi, diệt tạp, phơi ao), sau khi lấy nước vào ao tiến hành trồng, thả các loại thực vật thủy sinh như rong đuôi chồn, sen, súng, bèo làm thức ăn tự nhiên và là giá thể bám của ốc.
3	Định mức giống vật tư			
3.1	Con giống	Con/m ²	≤ 70	Ốc giống do các cơ sở uy tín cung cấp, có chất lượng tốt, không có mầm bệnh, vỏ không bị sứt, dập, mòn, màu tươi sáng, không bị rong rêu bám. Quy cỡ giống ≥ 0,2 g/con.
3.2	Thức ăn công nghiệp hoặc thức ăn chế biến	FCR	≤ 0,5	FCR (Là lượng thức ăn tiêu tốn/1kg ốc thương phẩm); thức ăn có hàm lượng protein ≥ 25%.
3.3	Thức ăn xanh	FCR	≤ 5,0	Thức ăn xanh là các loại rau, củ, quả và bèo tấm (5kg thức ăn xanh/1kg ốc thương phẩm)
3.4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học		500.000 ^d /1.000 m ²	Đảm bảo theo quy định hiện hành